



# ÔN THI HỌC KỲ II VĂN LỚP 12

**LIÊN HỆ TÌM GIA SƯ MIỄN PHÍ: <https://zalo.me/0961640826>  
(HOTLINE: 096.164.0826)**

☆ **Gia sư VietEdu** có đội ngũ hơn **6800** Gia sư có năng lực chuyên môn cao, được đào tạo theo phương pháp độc quyền PDCA của Trung tâm. Gia sư VietEdu là sinh viên, giảng viên giỏi từ các trường Đại học, THPT nổi tiếng tại Hà Nội, Hải Phòng, Hồ Chí Minh, ...

☆ Trung tâm đã kết nối hơn **10.000** lớp gia sư thành công với hàng trăm học viên tiến bộ mỗi tháng bằng công nghệ 4.0 - Tìm gia sư Nhanh - Hiệu quả - Tiết kiệm.

## Lợi ích của Học viên

- ✓ Học phí gia sư ưu đãi nhất
- ✓ Học thử miễn phí **2 buổi**
- ✓ Miễn phí đổi gia sư nếu không phù hợp
- ✓ Nhận ưu đãi **300k** lệ phí thi IELTS, MOS, khóa học ELSA Speak, Khóa học Tin học văn phòng MOS, ...

## Lợi ích của Gia sư

- ✓ **Thu nhập cao** với nhiều lớp gia sư phù hợp
- ✓ Được đào tạo kiến thức và kỹ năng giảng dạy PDCA
- ✓ Hỗ trợ chuyên nghiệp, tận tâm đến khi dạy đạt hiệu quả
- ✓ Được tặng **300k** Lệ phí thi chứng chỉ MOS, IELTS quốc tế và Khóa Tin học MOS Online

Địa chỉ:

- Cơ sở Hà Nội: Số 102 ngõ 165 Chùa Bộc, Quận Đống Đa

- Cơ sở Hải Phòng: Số 47/384 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền (Toà nhà PUSH)

- Cơ sở TP. Hồ Chí Minh: TSC BUILDING, đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1

WEBSITE: <https://giasuvietedu.com.vn>

ZALO: <https://zalo.me/0961640826>

FANPAGE: [www.facebook.com/GiaSuVietEdu](http://www.facebook.com/GiaSuVietEdu)

NHÓM FACEBOOK:

[www.facebook.com/groups/giasuvietedu](http://www.facebook.com/groups/giasuvietedu)

NHÓM ZALO: [zalo.me/g/pxyebd705](https://zalo.me/g/pxyebd705)

# TÀI LIỆU ÔN THI HỌC KÌ 1 – NGỮ VĂN 12

## TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

### I-NHỮNG TRI THỨC BỔ TRỢ

#### 1. Về bối cảnh lịch sử

*Tuyên ngôn Độc lập* ra đời trong một không khí cách mạng hết sức khẩn trương. Đây là thời thời điểm mà tình hình trong nước và quốc tế có rất nhiều thuận lợi cho nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Việt Minh giành chính quyền, giành lại nền độc lập dân tộc; đồng thời, nguy cơ thực dân Pháp trở lại đô hộ nước ta là một sự thật khi mà phát xít Nhật đã đầu hàng đồng minh. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* tuyên bố trước nhân dân Việt Nam và toàn thể cộng đồng quốc tế về nền độc lập của nhân dân Việt Nam đã giành được từ tay phát xít Nhật để bác bỏ hoàn toàn âm mưu và tham vọng của thực dân Pháp đang lăm le quay lại đô hộ Việt Nam.

#### 2. Về thể loại “tuyên ngôn”

Trong lịch sử văn học chính luận thế giới đã từng có bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mĩ (Declaration of Independence) năm 1776. Đây là bản tuyên ngôn khẳng định nền độc lập của nước Mĩ đối với nền thống trị của nước Anh. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc và tham khảo kinh nghiệm viết Tuyên ngôn Độc lập mà bằng chứng rõ rệt là việc Người dẫn lời *Tuyên ngôn Độc lập* này. Người đã dịch rất hay, rất thành công những câu quan trọng nhất trong lời mở đầu bằng bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mĩ: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa đã cho họ những quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” (All men are created equal, that they are endowed by their Creator with certain unalienable Rights, that among these are Life, Liberty and the pursuit of Happiness). Tuyên ngôn *Nhân quyền* và *Dân quyền* của Cách mạng Pháp (Declaration of Rights of Man and The Citizen) cũng được Người nghiên cứu và trích dẫn. Người cũng đã dịch rất sáng tạo một tư tưởng quan trọng của bản *Tuyên ngôn Độc lập* này: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn tự do và bình đẳng về quyền lợi” (Men are born and remain free and equal in rights). Theo bình luận của một nhà nghiên cứu Mĩ, khái niệm *all men* trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* Mĩ, vào thế kỷ XVIII, thời điểm viết bản tuyên ngôn đó, chỉ bao hàm những người đàn ông (người da trắng và có tài sản). Như thế thì *all men* trong bản dịch của Hồ Chí Minh là “Tất cả mọi người” là một sáng tạo và tiến bộ hơn. Nhưng tất nhiên, hoàn cảnh đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta có những điểm khác, nhân dân ta không chỉ đấu tranh chống

chế độ quân chủ phong kiến mà còn lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân.

Đây là áng văn chính luận, cái đẹp của tác phẩm toát lên từ tính logic của lập luận, sự chính xác của tư liệu và sự kiện, cấu trúc chặt chẽ, câu văn ngắn gọn, sáng rõ và từ cảm xúc của tác giả - nghĩa là trên cơ sở kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm xúc và lý trí.

## II- PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

### 1. Bố cục của bản *Tuyên ngôn Độc lập*

Bố cục của bản *Tuyên ngôn Độc lập* phục vụ cho nhiệm vụ chung của toàn tác phẩm. Toàn văn bản có thể chia thành 3 đoạn:

- Đoạn 1 (từ đầu đến “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”): Trích dẫn hai bản tuyên ngôn nổi tiếng thế giới là *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ năm 1776 và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 về quyền con người được hưởng tự do và độc lập để từ đó suy rộng ra quyền tự do, độc lập của các dân tộc. Đoạn này thể hiện nghệ thuật lập luận và sự uyên bác của tác giả. Để khẳng định tính chân lý của độc lập dân tộc, không gì tốt hơn là dựa vào những tuyên bố mang tính chân lý của các văn kiện nổi tiếng thế giới như hai bản tuyên ngôn đã được dẫn. Bởi lẽ chúng là tiếng nói chân lý khách quan, đã quen thuộc với nhiều người, nhất là đối với người phương Tây. Mặt khác, để có được nghệ thuật lập luận này, tác giả phải có học vấn uyên bác, đọc rộng, biết nhiều. Tác giả rõ ràng thể hiện không chỉ là một vị lãnh tụ có lòng yêu nước, thương dân mà còn có cả trí tuệ sắc sảo, học vấn uyên bác.

- Đoạn 2 (tiếp theo đến “lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa”): Lên án tội ác nhiều mặt của thực dân Pháp xâm lược đã gây ra đối với nhân dân ta trong hơn 80 năm, tố cáo sự bất lực, vô trách nhiệm của Pháp trước đế quốc Nhật khi Nhật xâm chiếm Việt Nam năm 1940. Hai mạch lập luận này dẫn đến kết luận tất yếu là nhân dân ta đứng lên lấy lại đất nước từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp và tuyên bố “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị”, nhân dân ta “đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm” (tức Pháp, Nhật) “đánh đổ chế độ quan chủ” nhiều thế kỷ. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* vừa khẳng định nền độc lập, tự do của dân tộc vừa nêu tính chất của cuộc cách mạng “Dân chủ Cộng hòa”.

- Đoạn 3 (phần còn lại): Tuyên bố độc lập hoàn toàn đối với thực dân Pháp và tinh thần quyết đấu tranh để chống lại mọi âm mưu của thực dân Pháp, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Tác giả đã khẳng định vấn đề độc lập của Việt Nam là phù hợp với nguyên tắc bình đẳng dân tộc

mà cộng đồng thế giới đã khẳng định qua các Hội nghị Tê-hê-răng và Cựu Kim Sơn – Xan Phran-xi-xcô

Nhìn chung, mỗi đoạn giải quyết một vấn đề riêng, nhưng đều khẳng định quyền tất yếu được hưởng tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam và quyết tâm bảo vệ nền độc lập ấy của các dân tộc.

## 2. Nghệ thuật lập luận

Một văn kiện có ý nghĩa chính trị trọng đại được xây dựng trên cơ sở những lập luận vững chắc, đanh thép, có sức thuyết phục; thể hiện trí tuệ sâu sắc và tình cảm yêu nước nồng nàn của tác giả.

### a) Kết tội thực dân Pháp

Chú ý sơ đồ hình cây của lập luận về tội ác của thực dân Pháp. Mô hình lập luận này nêu lên nhận định tổng quát sau đó phát triển những lý lẽ chứng minh. “Bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa”. Nhận định buộc tội này được làm rõ ràng các phương diện *chính trị, kinh tế*. Trong các phương diện này, lại có những ý nhỏ, cụ thể hóa.

- Về chính trị: Tác giả vạch trần bản chất chính trị phản động của thực dân Pháp: “chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào”, “luật pháp dã man”, “lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc” hòng ngăn cản việc thống nhất nước ta, “lập ra nhà tù nhiều hơn trường học”, “thăng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta”, “thi hành chính sách ngu dân”, “dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược”.

- Về kinh tế: “Chúng bóc lột dân ta đến xương tủy” khiến cho nước ta nghèo nàn, lạc hậu; “Chúng độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng”, “Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý” làm cho dân ta bần cùng; “Chúng không cho các nhà tư sản ta góc đầu lên”.

*Nhận xét:* Điều đáng chú ý là người viết đã đề cập đến tội ác của thực dân Pháp đối với tất cả mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam: từ dân cày, dân buôn, các nhà tư sản, công nhân cho đến trí thức (khi viết “nhà tù nhiều hơn trường học”, “ràng buộc dư luận”, “chính sách ngu dân”).

Một tội ác khác của thực dân Pháp bị vạch trần: Chúng tuyên bố “bảo vệ nước ta nhưng đã đầu hàng phát xít Nhật, trong thời gian 5 năm, “chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật”. Bản tuyên ngôn chỉ rõ, từ năm 1940, “nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa”.

Tóm lại, ba lý lẽ vạch tội chính: tội ác chính trị, kinh tế và tội bán nước cho Nhật đưa đến kết luận thuyết phục “dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ Nhật, chứ không phải từ tay Pháp”. Chúng ta có đầy đủ căn cứ “tuyên bố thoát hẳn quan hệ thực dân Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

#### b) Tuyên bố độc lập

Đoạn thứ ba khẳng định lại bản chất của cuộc đấu tranh giành độc lập này là giành độc lập từ thực dân Pháp. Lời tuyên bố độc lập được khẳng định từ nhiều chiều. Trước hết là từ ý chí của nhân dân Việt Nam: “Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp”. Rồi nhìn từ phía cộng đồng quốc tế: khẳng định sự công nhận tất yếu của cộng đồng quốc tế vì các tổ chức quốc tế đã công nhận các nguyên tắc bình đẳng dân tộc; tổng hợp lại, dân tộc Việt Nam đã đấu tranh suốt hơn 80 năm chống thực dân pháp (khẳng định lại quyết tâm giành độc lập của nhân dân Việt Nam, lại đã đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm (lấy lại ý Việt Nam đứng trong trào lưu tiên bộ của cộng đồng quốc tế), “dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập”.

Câu kết của bản *Tuyên ngôn Độc lập* cũng tổng hợp các lý lẽ khác nhau: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.

### 3. Hình tượng tác giả

Chủ tịch Hồ Chí Minh bộ lộ tình yêu nước, thương dân nồng nàn trong những dòng văn kết tội thực dân Pháp, nhất quán với tinh thần Người đã viết trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Các từ ngữ *nhân dân ta, đồng bào ta, nước nhà của ta, những người yêu nước thương nòi của ta, nòi giống ta, đồng bào ta* nói rõ tình yêu nhân dân, đất nước vô bờ của Người. Mặt khác, lòng căm thù thực dân Pháp xâm lược cũng là một tình cảm mạnh mẽ, dứt khoát của tác giả. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* được viết không chỉ với trí tuệ sắc sảo mà còn với tình cảm mãnh liệt, chân thành.

### 4. Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ

Phần lớn các câu văn trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* ngắn gọn, chắc nịch, sáng thích hợp với tinh thần khẳng định. Có những câu văn tự sự ngắn mà gọi không khí lịch sử khẩn trương: “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị”. Những câu bình luận chọn lọc, gọn gàng mà

đanh thép: “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”. Bản Tuyên ngôn cũng sử dụng thủ pháp liệt kê tạo ra lời buộc tội đanh thép nhiều chiều, toàn diện: *chúng không cho..., chúng lập ra..., chúng ràng buộc..., chúng dùng..., chúng giữ...* Chủ tịch Hồ Chí Minh phần lớn dùng mẫu câu khẳng định trực tiếp như: “...dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!”. Tuy nhiên, khi cần thay đổi để các mẫu câu đa dạng hóa, phù hợp với đối tượng như khi hướng tới các nước Đồng minh, tác giả có thể dùng cách khẳng định bằng hai lần phủ định: *không thể không công nhận* – một cách nói khá phổ biến của người phương Tây,... Từ ngữ được sử dụng cũng mang cảm hứng khẳng định kiên quyết như: *lẽ phải, sự thật, tuyệt đối, thẳng tay, kiên quyết, quyết không thể không công nhận, phải, ...*

Bản *Tuyên ngôn Độc lập* là mẫu mực hoàn chỉnh của văn bản chính luận.

---

## NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SÁO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

### I- NHỮNG TRI THỨC BỔ TRỢ

#### 1. Về tác giả Phạm Văn Đồng

Phạm Văn Đồng (1906 – 2000) quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ rất sớm (1925), từng dự lớp huấn luyện cán bộ ở Quảng Châu, Trung Quốc. Năm 1927, ông về nước hoạt động bị địch bắt, kết án tù và đày ra Côn Đảo (1929 – 1936). Ra tù, ông lại tiếp tục hoạt động cách mạng. Ông tham gia Ủy ban Dân tộc giải phóng, Chính phủ lâm thời tháng 8 năm 1945, và sau đó, liên tục giữ nhiều trọng trách trong bộ máy lãnh đạo Đảng và Nhà nước như Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (1951 – 1986), Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1954), Thủ tướng Chính phủ (1955 – 1981), Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981 – 1987), đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII,...

Phạm Văn Đồng vừa là một nhà cách mạng lớn của nước ta trong thế kỷ XX, vừa là một nhà giáo dục tâm huyết và một nhà lý luận văn hóa, văn nghệ lớn. Ông đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực văn hóa, văn nghệ nước nhà, có nhiều ký kiến chỉ đạo đường lối phát triển của nền văn học nghệ thuật mới. Ông đã viết nhiều bài nghị luận độc đáo, đặc sắc về Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Chí Minh,... và về tiếng Việt.

## **2. Về nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu**

Đây là nhà thơ nổi tiếng đã được giới thiệu trong chương trình Ngữ văn lớp 11 (cần ôn lại) với các tác phẩm (đoạn trích) *Lẽ ghét thương* (trích *Truyện Lục Vân Tiên*) và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. *Truyện Lục Vân Tiên* ra đời trước khi Pháp xâm lược, tức là trước *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* nhưng có thể vì không trực tiếp phản ánh cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược nên dù là “một tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Đình Chiểu”, nhưng trong bài viết này chỉ được nói đến sau bài văn tế và các áng văn thơ yêu nước chống Pháp. Trật tự ưu tiên trong bài viết cũng thể hiện hết sức rõ ràng quan niệm cách mạng về văn nghệ của Phạm Văn Đồng.

## **3. Quan điểm cách mạng về văn nghệ và thời điểm viết bài luận**

Bài viết về Nguyễn Đình Chiểu của Thủ tướng Phạm Văn Đồng hoàn thành năm 1963. Đây là giai đoạn nhân dân ta đang tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Là một nhà cách mạng, Phạm Văn Đồng đã đọc Nguyễn Đình Chiểu theo quan điểm cách mạng về văn học nghệ thuật. Một nhà văn quá khứ được đánh giá cao tất nhiên phải là một nhà văn yêu nước, thương dân, là một tấm gương sáng về sứ mệnh người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng; sáng tác của nhà văn đó phải có ý nghĩa khích lệ, cổ vũ nhân dân ta chiến đấu chống xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đó là lý do vì sao trong bài viết có những câu như: “Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này” (chú ý: lúc này tức là thời điểm năm 1963); và “Nguyễn Đình Chiểu là một người chí sĩ yêu nước, một nhà thơ lớn của nước ta. Đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng”. Tính thời điểm của bài viết và quan điểm cách mạng về chứng năng văn học là điều cần đặc biệt chú ý.

## **II. PHÂN TÍCH TÁC PHẨM**

### **1. Bố cục của bài viết**

Dễ dàng nhận thấy bài viết được chia làm ba phần, đánh dấu bằng dấu sao.

Phần thứ nhất khái quát về con người, cuộc đời và quan niệm thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu. Tác giả nhắc lại bối cảnh lịch sử khi đất nước bị lâm nguy, giữa lúc “vua nhà Nguyễn cam tâm bán nước để giữ ngai vàng” nhưng “nhân dân và sĩ phu anh dũng đứng lên đánh giặc cứu nước” để ghi nhận hoạt động văn nghệ của Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ yêu nước.

“Vì mù cả hai mắt, hoạt động của người chiến sĩ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu là thơ văn”, “Đời sống và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương anh dũng. Cảnh đất nước cũng như cảnh riêng càng long đong, đen tối, thì khí tiết của người chí sĩ yêu nước ngày càng cao cả, rạng rỡ”. Trong bối cảnh đó, “cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là một chiến sĩ hy sinh phấn đấu vì một nghĩa lớn. Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tội tớ của chúng. Từ đây tác giả khái quát quan điểm văn nghệ: “Đối với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút, viết văn là một thiên chức” (*thiên chức* – chức trách thiêng liêng).

Phần thứ hai: phần viết có dung lượng lớn nhất trong ba phần, dành cho các áng “thơ văn yêu nước” của Nguyễn Đình Chiểu. Giá trị của thơ văn yêu nước của ông trước hết là ở chỗ “làm sống lại trong tâm trí của chúng ta phong trao kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ từ 1860 về sau, suốt hai mươi năm trời”. Tác giả dựng lại sống động không khí đánh Pháp xâm lược giữa lúc triều đình Tự Đức đầu hàng, một khí thế mà chính kẻ thù cũng phải khâm phục qua những áng văn thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu “không phải ngẫu nhiên mà thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, một phần lớn là những văn tế, ca ngợi những người anh hùng suốt đời tận trung với nước, và than khóc những người liệt sĩ đã trọn nghĩa với dân”. Tác giả cũng đặt thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu trong truyền thống văn học yêu nước như một giá trị căn bản của truyền thống văn học Việt Nam, từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Đình Chiểu và các tác giả văn học yêu nước Nam Bộ cùng thời. Nguyễn Đình Chiểu kế thừa truyền thống văn học yêu nước của Nguyễn Trãi trong hoàn cảnh mới, ông cũng không đơn độc mà có nhiều nhà văn, nhà thơ yêu nước xung quanh có điều ông là một tác giả yêu nước tiêu biểu, điển hình nhất lúc ấy.

Phần thứ ba nói về *Truyện Lục Vân Tiên*. Trước tiên tác giả viết về giá trị luân lý, đạo đức như một trong những giá trị hàng đầu của truyện thơ này; sau đó lý giải đặc trưng nghệ thuật của tác phẩm. Để lý giải vì sao *Truyện Lục Vân Tiên* lại “rất phổ biến trong dân gian, nhất là ở miền Nam”, Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết: “Đây là một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa”, “các nhân vật của Lục Vân Tiên: Lục Vân Tiên, Nguyệt Nga, Tiểu đồng,... là những người đáng kính, đáng yêu, trọng nghĩa, khinh tài, trước sau một lòng, mặc dầu gian khổ cực, gian nguy, quyết phấn đấu vì nghĩa lớn [...] Họ sống trong một xã hội cũng như biết bao xã hội từ xưa đến nay – có người tốt kẻ xấu, người ngay kẻ gian, có nhiều đau khổ, bất công – họ đã đấu tranh không khoan nhượng chống mọi gian dối, bất công và họ đã thắng. Họ là những tấm gương dũng cảm. Vì những lẽ đó họ gần gũi chúng ta và câu chuyện của họ làm chúng ta cảm xúc và thích thú”.



Về nghệ thuật, tác giả nhấn mạnh về nghệ thuật trình diễn tác phẩm, “đây là một chuyện “kể”, chuyện “nói”. Tác giả có ý viết một lối văn “nôm na”, dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian”. Đây là một nhấn mạnh rất cần thiết để hiểu đúng đặc điểm nghệ thuật của *Truyện Lục Vân Tiên*. Mặt khác, tác giả cũng ghi nhận tác phẩm này có nhiều câu thơ hay, dễ thuộc lòng chứ không phải là chỉ có sự nôm na, mộc mạc. Nhân dân say sưa nghe kể *Truyện Lục Vân Tiên* “không chỉ vì nội dung câu chuyện, còn vì văn hay”.

## **2. Tư tưởng văn nghệ cách mạng quy định cách đọc tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu**

Qua kết cấu của bài viết, ta dễ dàng nhận thấy quan niệm văn nghệ cách mạng thấm sâu vào các luận điểm về Nguyễn Đình Chiểu. Tác giả có dụng ý dành phần đầu để nói về bối cảnh đấu tranh chống Pháp và những sáng tác Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi những nhân vật Nam Bộ yêu nước; trong phần thứ ba viết về *Truyện Lục Vân Tiên*, tác giả không chỉ nói về tấm gương đạo nghĩa của các nhân vật chính diện trong tác phẩm này mà còn lưu ý họ đã đấu tranh chống lại mọi giả dối, bất công và đã chiến thắng.

Toàn bộ các lập luận, phân tích nhằm đến kết luận

- Nguyễn Đình Chiểu là nhà yêu nước, nhà thơ lớn của nước ta (nhà yêu nước đồng thời là nhà thơ lớn – nhấn mạnh nhân cách của nhà văn, nhà thơ).

- Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, “nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng”. Nghĩa là qua trường hợp nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, ta học được tinh thần của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa, tư tưởng. Tinh thần này phù hợp với lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Văn học, nghệ thuật là một mặt trận mà văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy.

## **3. Hình tượng của tác giả qua bài viết**

Cổ thủ tướng Phạm Văn Đồng bộc lộ tình cảm yêu tuowng sâu sắc đối với những người dân yêu nước Nam Bộ. “Hồi tưởng cuộc chiến đấu anh dũng vô song của dân tộc Việt Nam ta ở Nam Bộ lúc bấy giờ, ruột gan chúng ta đau như cắt xé”. Tác giả như trầm ngâm suy nghĩ về nguyên nhân thất bại, về những bước đi của lịch sử dân tộc trong quá khứ và tỏ thái độ lên án gay gắt đối với vua chúa nhà Nguyễn bạc nhược cam tâm đầu hàng quân xâm lược. Giá như có những người lãnh đạo kế tục được khí phách, dũng khí của phong trào khởi nghĩa Tây Sơn, của người anh hùng Nguyễn Huệ thì chắc hẳn lịch sử chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập của dân tộc ta đã có những bước đi khác.

Tác giả luôn có ý thức liên hệ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu với thời hiện đại (tức là với thời kỳ nhân dân ta đang chiến đấu chống Mĩ xâm lược và đang giành được nhiều thắng lợi to lớn): “Có lẽ dưới suối vàng, linh hồn của Nguyễn Đình Chiểu và những nghĩa quân lúc bấy giờ, ngày nay phần nào đã được hả dạ!”. Điều đó hàm nghĩa rằng chúng ta đang kế thừa sự nghiệp chính nghĩa của những người yêu nước chống Pháp xâm lược thời kỳ đó.

Cố thủ tướng Phạm Văn Đồng đứng trên lập trường khách quan, khoa học khi đánh giá một tác giả, tác phẩm quá khứ. Chẳng hạn khi nói về quan niệm đạo đức của nhân vật chính diện trong *Truyện Lục Vân Tiên*, tác giả viết: “Những giá trị luân lý mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi, ở thời đại chúng ta, theo quan điểm của chúng ta thì có phần đã lỗi thời”. Phần lỗi thời nói đây chính là quan điểm “trung vua” hoặc quan niệm về “tiết hạnh” có phần khắt khe, nghiêm ngặt của Nho giáo. Nhưng tác giả vẫn chú trọng khai thác giá trị tích cực của một tác giả quá khứ “Nguyễn Đình Chiểu cũng như nhiều bậc hiền triết ngày xưa ở phương Đông hoặc phương Tây, vẫn để lại cho đời sau những điều giáo huấn đáng quý trọng”. Chúng ta cần vận dụng chủ trương tiếp nhận di sản văn học quá khứ như vậy.

#### **4. Đặc điểm về nghệ thuật**

Đặc sắc nghệ thuật của bài văn nghị luận là sự kết hợp hài hòa giữa lý lẽ xác đáng và tình cảm nồng hậu của người viết đối với nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu. Trong khuôn khổ ngắn gọn, người viết đã vận dụng các thao tác phân tích sau:

- Đặt sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu vào bối cảnh lịch sử - xã hội để thấy được những giá trị phản ánh hiện thực của sáng tác ấy. Đây là một bài học quan trọng trong phân tích tác phẩm văn học mà nếu thiếu nó, người phê bình hiện nay có thể sẽ không hiểu, không cảm nhận được giá trị của một tác giả quá khứ.
- Gắn liền việc đánh giá tác phẩm với nhân cách của tác giả. Văn tức là người. Theo tác giả, một sự nghiệp sáng tác lớn phải gắn liền với nhân cách lớn của nhà văn.
- Có lưu ý đến phần hạn chế của nhà văn nhưng trên hết là sự trân trọng những giá trị tích cực của nhà văn đó
- Tác giả đã kết hợp nhuần nhuyễn tư duy phân tích sắc sảo với tình cảm nồng nhiệt.

**THÔNGIỆP NHÂN NGÀY THẾ GIỚI**

## PHÒNG CHỐNG AIDS, 1-12-2003

### I- NHỮNG TRI THỨC BỔ TRỢ

#### 1. Một vài thông tin về căn bệnh HIV/AIDS

Để hiểu được văn bản này, cần có một số hiểu biết tối thiểu về căn bệnh được coi là căn bệnh thế kỷ này.

AIDS là tên viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Acquired Immune Deficiency Syndrome”, nghĩa là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, trong tiếng Pháp, thuật ngữ tương đương là SIDA, viết tắt “Syndrom de L’immunodéficience Acquisée”. Thông thường, cơ thể chúng ta có khả năng miễn dịch và tự đề kháng chống lại nhiều bệnh tật, nhưng khi mắc phải bệnh này, cơ thể mất sức đề kháng, dẫn đến tử vong nhanh. Tác nhân gây ra bệnh là loại vi-rút gây suy giảm hệ miễn dịch trong cơ thể. Các đường lây lan chính của HIV là con đường sinh hoạt tình dục không an toàn, dùng chung bơm kim tiêm với người sử dụng ma túy tiêm vào đường tĩnh mạch, đường lây lan từ mẹ truyền sang con nếu mẹ bị bệnh.

Người ta gọi nhiễm HIV là chỉ chung tất cả những ai đã mang HIV trong cơ thể. Khi người nhiễm HIV đã ở mức độ trầm trọng, suy giảm miễn dịch cơ thể ở mức xét nghiệm máu có số Lympho bào  $T4 < 200/mm^3$  hoặc sức khỏe bị sa sút với nhiều chứng bệnh nguy hiểm. Từ lúc nhiễm HIV đến lúc bị AIDS có thể trải qua một thời gian và khi đến giai đoạn AIDS thì rất nguy hiểm đến tính mạng.

Hiện nay, chưa có cách nào đối phó hữu hiệu khi đã nhiễm bệnh. Cách tốt nhất là đề phòng đừng để bị nhiễm bệnh.

Theo báo cáo của Chương trình thống nhất của Liên hợp quốc về HIV/AIDS tháng 12 năm 2006, tổng số người chung sống với HIV trên thế giới là 39,5 triệu; số người nhiễm HIV trong năm 2006 là 4,3 triệu; số người chết vì AIDS năm 2006 là 2,9 triệu (TNT dẫn theo *Wikipedia*, bản tiếng Nga).

#### 2. HIV/AIDS là căn bệnh thế kỷ của toàn thế giới

Do quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, căn bệnh này không cô lập ở riêng quốc gia nào mà lây lan khắp thế giới. Thực tế đòi hỏi nỗ lực chung của cộng đồng nhân loại thống nhất sức mạnh để chống lại căn bệnh thế kỷ này,

Vấn đề HIV/AIDS đòi hỏi thế giới phải thay đổi nhiều quan niệm cũ, nhưng không đặt vấn đề đạo đức của quan hệ tình dục mà là đặt vấn đề quan hệ tình dục an toàn; không kỳ thị và phân biệt đối xử với người bị HIV/AIDS...

## **II- PHÂN TÍCH TÁC PHẨM**

### **1. Phân tích theo kết cấu**

Bức thông điệp gồm ba phần chính:

- Phần thứ nhất (từ đầu đến “quá ít so với yêu cầu thực tế”): nhắc lại sự nhất trí về mục tiêu, thời hạn mà Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua năm 2001 và đến ngày hôm nay lại cam kết và các nguồn lực đã tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng với yêu cầu thực tế.

- Phần thứ hai (tiếp theo đến “về chính trị và hành động thực tế của mình”): Nêu đối sánh một bên là những nỗ lực tăng lên và một bên là sự hoành hành dữ dội không có dấu hiệu suy giảm của căn bệnh HIV/AIDS. Từ đó, chỉ ra cần nỗ lực hơn nữa.

- Phần thứ ba (phần còn lại): Chỉ ra việc cần công khai lên tiếng về HIV/AIDS, không im lặng, không phân biệt đối xử với người bị nhiễm bệnh, kêu gọi mọi người trên toàn thế giới sát cánh trong cuộc chiến chung chống lại căn bệnh HIV/AIDS.

### **2. Phân tích theo nội dung**

- Đánh giá về đại dịch HIV/AIDS và những thành tựu cũng như hạn chế của nhân loại trong việc đối phó với nạn dịch này.

- Là một bức thông điệp, văn bản cần hết sức ngắn gọn và chính xác, trong phần thứ hai của thông điệp, tác giả ghi nhận những nỗ lực của thế giới về phương diện là thành lập Quỹ toàn cầu về phòng chống HIV/AIDS. Không những ở tầm quốc gia, quốc tế mà ở tầm các công ti, các tổ chức từ thiện (các tổ chức phi chính phủ như ta quen gọi) đang hoạt động tích cực cùng các tổ chức chính phủ và quốc tế ứng phó với đại dịch này.

- Phần quan trọng của bản thông điệp là nêu những thông tin ngắn gọn nhưng thẳng thắn, không quanh co về nguy cơ to lớn của căn bệnh này: HIV/AIDS vẫn hoành hành, gây tử vong ở tỉ lệ cao trên thế giới và rất ít dấu hiệu suy giảm. Những con số thống kê đầy ấn tượng cho một cái nhìn toàn cảnh về căn bệnh này:

+ Về thời gian: “Mỗi phút đồng hồ của một ngày trôi đi, có khoảng 10 người bị nhiễm HIV”.

+ Về không gian: “Ở những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất, tuổi thọ của người dân bị giảm sút nghiêm trọng”, “và “Bệnh dịch này đang lan rộng nhanh nhất ở chính những khu vực mà trước đây hầu như vẫn còn an toàn – đặc biệt là Đông Âu và toàn bộ khu vực Châu Á – từ dãy U-ran đến Thái Bình Dương”.

+ Về giới tính của người bị nhiễm bệnh: “HIV/AIDS đang lây lan với tốc độ báo động ở phụ nữ. Giờ đây, phụ nữ đã chiếm tới một nửa trong tổng số người nhiễm trên toàn thế giới”.

- Phân tích nguyên nhân, tác giả chỉ rõ:

“Chúng ta đã không hoàn thành được một số mục tiêu đề ra cho năm nay theo *Tuyên bố về Cam kết phòng chống HIV/AIDS*”.

“Nhưng điều quan trọng hơn là chúng ta đã bị chậm trong việc giảm quy mô và tác động của dịch so với chỉ tiêu đã đề ra cho năm 2005. Lẽ ra chúng ta phải giảm được 1/4 số thanh niên bị nhiễm HIV ở các nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất; lẽ ra chúng ta phải giảm được một nửa tỉ lệ trẻ sơ sinh bị nhiễm; lẽ ra chúng ta phải triển khai các chương trình chăm sóc toàn diện ở khắp mọi nơi”. Một loạt các khả năng đã không thành hiện thực để phải đánh giá “Với tiến độ như hiện nay, chúng ta sẽ không đạt được bất cứ mục tiêu nào vào năm 2005”.

- Những nhiệm vụ đòi hỏi nhân loại phải nỗ lực hơn nữa:

Sau khi đánh giá có tính chất phê phán, bản thông điệp khẳng định nhân loại cần nỗ lực hơn nữa “bằng những nguồn nhân lực và hành động cần thiết”. Theo tác giả, “Chúng ta phải đưa vấn đề AIDS lên vị trí hàng đầu trong chương trình nghị sự về chính trị và hành động thực tế của mình”. Nhận định này hoàn toàn có cơ sở vì như chúng ta đã thấy những con số dẫn ở trên đây, cứ mỗi phút trôi qua, có khoảng 10 người bị nhiễm HIV, và năm 2006 số người chết vì AIDS lên tới 2,9 triệu người.

Căn bệnh AIDS đã trở thành một sự thật hiển nhiên mà sự từ chối, lảng tránh đều trở nên vô nghĩa; và thái độ đối với người nhiễm bệnh cũng cần thay đổi. “Chúng ta phải công khai lên tiếng về AIDS. Dè dặt, từ chối đối mặt với sự thật không mấy dễ chịu này, hoặc vội vàng phán xét đồng loại của mình, chúng ta sẽ không đạt được tiến độ hoàn thành các mục tiêu đề ra, thậm chí chúng ta còn bị chậm hơn nữa, nếu ự kỳ thị và phân biệt đối xử vẫn tiếp

tục diễn ra đối với người bị HIV/AIDS”. Đây là cách nhìn hoàn toàn mới, rất tích cực và hiện thực về người nhiễm căn bệnh thế kỷ. Ngay ở Việt Nam, chúng ta cũng chưa hẳn là đã từ bỏ cách nhìn cũ, phân biệt đối xử với họ. Tác giả kêu gọi: “Hãy đừng để một ai có ảo tưởng rằng chúng ta có thể bảo vệ được chính mình bằng cách dựng lên các bức rào ngăn cách giữa “chúng ta” và “họ”. Trong thế giới khốc liệt của AIDS, không có khái niệm chúng ta và họ. Trong thế giới đó, im lặng đồng nghĩa với cái chết.

Như vậy, có hai ý tưởng chính của bức thông điệp, đó là: kêu gọi lên tiếng tức không né tránh, nói về căn bệnh thế kỷ, “lên tiếng thật to và đanh dạc về HIV/AIDS”; và từ bỏ sự kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm bệnh. Hai yêu cầu thật giản dị nhưng là để chiến thắng sức ỳ tâm lý của nhân loại.

### **3. Đặc điểm về nghệ thuật**

Bản thông điệp là một văn kiện có tầm quốc tế, bàn về một vấn đề cấp thiết đang đặt ra trước toàn nhân loại. Có thể xem đây là một mẫu mực về lối văn nghị luận.

Kết cấu bản thông điệp rất rõ ràng, chặt chẽ. Các phần của bài viết không dài dòng, quanh co, chung chung mà đi thẳng vào vấn đề trọng tâm cần nói. Liên hệ về ý nghĩa các phần rất chặt chẽ.

Cách trình bày tư tuonwgr từ ngôi thứ nhất số nhiều (chúng ta) cũng là một nét nghệ thuật tinh tế: tất cả chúng ta đang sống trong thời đại có đại dịch HIV/AIDS, chúng ta cần sát cánh để thực hiện các nỗ lực... Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều này đặt tất cả người nghe vào vị trí của người tham gia, người trong cuộc chứ không phải là người quan sát thờ ơ bên ngoài.

Người viết bản thông điệp biết cách thể hiện cảm xúc của mình khi chuyển ngôi từ “chúng ta” sang “tôi”: “tôi kêu gọi”, “Hãy cùng tôi đánh đổ các thành lũy của sự im lặng, kỳ thị và phân biệt đối xử đang vây quanh bệnh dịch này”, “Hãy sát cánh cùng chúng tôi”,... những lời kêu gọi xuất phát từ “tôi” chứ không phải chúng ta thể hiện cảm xúc và trách nhiệm của tác giả, trên cương vị Tổng thư ký Liên hợp quốc.

---

**TÂY TIẾN**

**I-NHỮNG TRI THỨC BỔ TRỢ**

### **1. Về tác giả và thời điểm tác phẩm ra đời**

- Quang Dũng (1921 – 1988) tên khai sinh là Bùi Đình Diệm. Quê ở làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội) nhưng ông học trung học ở Hà Nội. Sau cách mạng tháng Tám, Quang Dũng tham gia quân đội. Từ sau năm 1954, ông là biên tập viên Nhà xuất bản Văn học.

Quang Dũng là người đa tài, giỏi “cầm, kỳ, thi, họa”. Ông sáng tác bài hát, vẽ tranh, làm thơ, viết văn và giỏi cả kiếm thuật. Bài thơ *Tây Tiến* thể hiện các tài năng này với chất nhạc, chất thơ, chất tạo hình và chất tráng ca là điều tự nhiên.

- Quang Dũng là người trực tiếp tham gia chiến đấu trong đoàn quân Tây Tiến từ năm 1947. Năm 1948, sau khi xa đơn vị một thời gian, nhà thơ đã sáng tác bài thơ này, lúc đầu có tên là *Nhớ Tây Tiến*; năm 1957, khi in lại, ông đã bỏ chữ “nhớ”.

*Tây Tiến* đã từng có một số phận gian truân, có lúc người ta nghĩ nhà thơ vẫn còn tâm hồn tiểu tư sản, nhưng rồi bài thơ đã có được vị trí xứng đáng trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại. Bài thơ được khắc trên đài tưởng niệm các liệt sĩ Tây Tiến ở Hòa Bình.

### **2. Về đoàn quân Tây Tiến**

Trung đoàn Tây Tiến được thành lập đầu năm 1947, trong đó có sự tham gia của hai tiểu đoàn Hà Nội với khá nhiều học sinh, trí thức. Nhiệm vụ của trung đoàn Tây Tiến là phối hợp với lực lượng yêu nước Lào lập chính quyền cách mạng ở Sầm Nưa, đánh địch ở Tuần Giáo, Hòa Bình, Quỳnh Nhai, trên tuyến sông Đà, sông Mã, sang Sầm Nưa rồi trở về miền Tây Thanh Hóa... góp phần giữ vững địa bàn miền Tây. Những gian khổ, hi sinh được nhắc đến trong bài thơ là sự thật về cuộc chiến tranh ở rừng núi thời xưa được mệnh danh là “ma thiêng nước độc”. Bệnh sốt rét đã khiến cho nhiều chiến sĩ rụng tóc, hình ảnh “đoàn binh không mọc tóc” và “quân xanh màu lá” là tả thực những chiến sĩ thời gian khổ ấy.

## **II- PHÂN TÍCH TÁC PHẨM**

### **1. Đặc điểm về nội dung**

#### **a) Bố cục của bài thơ**

Bài thơ viết theo thể hành, gồm 4 đoạn. Cảm xúc chủ đạo là nỗi nhớ thương da diết đồng đội trong đoàn quân Tây Tiến và núi rừng miền Tây, là niềm tự hào vô hạn về những đồng đội của nhà thơ. Nỗi niềm thương nhớ này trải rộng theo một không gian bao la với bao địa danh núi sông, làng bản miền Tây.

- Đoạn 1 (từ đầu đến “Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”): Một bức tranh toàn cảnh về núi rừng Tây Bắc.

- Đoạn 2 (tiếp theo đến “Trôi dòng nước lũ hoa đung đưa”): Vẻ đẹp lãng mạn của miền Tây.

- Đoạn 3 (tiếp theo đến “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”): Bức tượng đài tập thể về những người lính Tây Tiến.

- Đoạn 4 (đoạn còn lại): Sự nghiệp của những người lính Tây Tiến vẫn được đồng đội tiếp tục.

b) Một bức tranh toàn cảnh về núi rừng Tây Bắc

- Với một tâm hồn thơ tinh tế, một con mắt của nghệ sĩ tạo hình, nhà thơ khắc họa một bức tranh đặc sắc về không gian hoạt động của những người lính Tây Tiến. Tuy vậy, phải chú ý rằng Quang Dũng không đơn thuần đứng ngắm nhìn từ xa hay tưởng tượng để tả mà tác giả chuyển tải cảm nhận từng trải về thế giới núi rừng đó, cảm giác của một người đã đắm mình trong không gian đó. Cái nhìn về Tây Bắc là cái nhìn của một người trong cuộc, đã từng tự mình thí nghiệm các cảm giác treo đèo vượt suối:

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm*

*Heo hút cồn mây súng ngửi trời*

*Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*

Về cảnh trập trùng, khúc khuỷu của núi đồi xưa. *Chinh phụ ngâm* đã từng viết: “Hình khe thẳm núi gần xa – Đứt thôi lại nổi thấp đà lại cao”. Nhưng sự điệp trùng ấy có thể đứng từ xa nhìn cũng thấy. Còn tả núi cao đến “heo hút”, “ngàn thước”, nơi súng có thể “ngửi trời” được thì đó là một lối tả đầy cảm giác. Hình ảnh “súng ngửi trời” chuyển tải một thông tin: tác giả là người chiến sĩ mang súng đã qua con dốc hiểm trở ấy. Muốn viết được như thế thì phải có con mắt vượt tầm đỉnh núi, đắm chìm vào trong mây mới cảm nhận được. Tả núi cao mà chủ yếu để nói về những cái vực sâu rợn người “dốc thăm thẳm”. Câu thơ như bị chặt đôi để diễn tả dáng núi cao vút và hạ thấp xuống rất đột ngột. Lên cao thì vất vả nhưng xuống núi thì nguy hiểm vô cùng.

- Với thơ ca, rừng núi không phải là vô hồn, vô tri, vô giác. Dân gian có thành ngữ “ma thiêng nước độc”. Thế Lữ đã từng nói về “oai linh rừng thẳm” (Nhớ rừng). Nhưng cái mới của Quang Dũng là bằng cái tài thâm âm tinh tế, và vẫn của người đã



sống ở rừng, đã nghe và đã nhìn, ông ghi lại những lời chủ âm đặc thù của rừng già Tây Bắc là tiếng suối, tiếng hổ báo gầm gào, khiến người đọc cảm nhận được cái oai linh rờn rợn của núi rừng lúc chiều buông, đêm về:

*Chiều chiều oai linh thác gầm thét*

*Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người*

- Bằng bút pháp lãng mạn, nhà thơ cực tả sự hiểm trở, dữ dội của thiên nhiên với dụng ý tạo sự đối lập rất rõ. Con người chỉ anh hùng khi vượt qua những thử thách khốc liệt. “Lửa thử vàng, gian nan thử sức”. Trên cái nền thiên nhiên khốc liệt ấy, càng thấy rõ vẻ đẹp của sự hi sinh, vượt khó vượt khổ của đoàn quân Tây Tiến. Nhà thơ không mỹ lệ hóa rừng núi, tức không mỹ hóa cuộc chiến tranh; nhà thơ nhìn thẳng vào hiện thực của mất mát, hi sinh, điều mà có thể người này người khác né tránh khi viết về chiến tranh. Dẫu sao, chiến tranh không phải là cuộc dạo chơi. Đã có người đồng đội kiệt sức trên bước đường tiến quân:

*Anh bạn dãi dàu không bước nữa*

*Gục lên súng mũ bỏ quên đời!*

- Nhưng Tây Bắc không chỉ có núi rừng oai linh, hiểm trở. Tây Bắc còn là con người. Trong bài thơ *Tây Tiến*, Quang Dũng sử dụng thủ pháp đối lập tương phản rất thành công. Cứ cuối mỗi đoạn thơ tả cảnh núi rừng hiểm trở, Quang Dũng lại làm dịu cảm giác rùng rợn mỗi một bằng việc gọi nhớ đến lòng người Tây Bắc hồn hậu, chân tình. Cứ mỗi lần kiệt sức, mỗi mệt trên đường hành quân hiểm trở, tâm hồn người chiến binh lại được an ủi vỗ về bởi tình quân dân nơi bản Mường, bản Thái:

*Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi*

*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*

“Hoa về trong đêm hơi” theo chúng tôi phải được hiểu là ánh đuốc (của dân bản hay các chiến sĩ ?) cháy sáng bập bùng trong đêm sương giá mịt mù của rừng núi (đêm hơi)

Đang rã rời thân thể khi vượt dốc cao ngàn thước và rợn người nhìn xuống vực sâu thăm thẳm thì lòng hân hoan, ấm lại vì đã thấy bản làng đang ẩn hiện phía trước:

*Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống*

*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*

Câu thứ hai đều là thanh bằng như làm dịu nỗi niềm cơ cực của anh lính Tây Tiến, như một tiếng thở phào nhẹ nhõm vì sắp tới đích. Rừng núi hiểm trở nhưng có tấm lòng của người dân làm dịu đi tất cả những thử thách khốc liệt đó.

Một cặp đối lập nữa rất tiêu biểu cho thủ pháp đối lập trong tả tình, tả cảnh của Quang Dũng:

*Chiều chiều oai linh thác gầm thét*

*Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người*

*Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói*

*Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*

Giờ phút quây quần đầm ấm quanh nồi cơm nếp bốc khói thơm ngào ngạt đã làm ấm lòng người lính trải qua núi cao vực thẳm, những chiều tà thác đổ, những đêm sâu cọp gầm. Những cảnh tượng dữ dội đã ở sau lưng rồi. Hình ảnh *cơm lên khói* và mùi thơm của nếp xôi rất đặc biệt cũng ẩn một thông báo về sự từng trải các cảnh huống khác nhau của “cái tôi” tác giả giữa núi rừng Tây Bắc. Không phải chỉ có những cuộc hành quân giữa núi rừng hiểm trở mà nơi đây còn đầm ấm tình quân dân: những người chiến sĩ cách mạng được nhân dân nồng hậu chào đón.

Đoạn thơ đầu tuy khắc họa một bức tranh về miền Tây Bắc hùng vĩ nhưng nhà thơ không dừng lại ở cảnh. Tác giả muốn diễn đạt tâm hồn, cảm xúc của những người lính Tây Tiến trên chiến trường miền Tây Bắc, cũng nói đến cả tình quân dân ấm áp, mặn mà.

c) Vẻ đẹp lãng mạn của miền Tây Bắc

- Đoạn thơ thứ hai với 8 câu thơ nối tiếp mạch cảm xúc của đoạn thơ đầu. Những gian truân, khốc liệt đối với tuổi trẻ hùng hực sức sống đã lùi xa. Giữa đại ngàn hoang vu, cỏ sơ ấy bỗng xuất hiện một đêm liên hoan lửa trại. Những cô gái Thái, Lào duyên dáng, xinh đẹp, những tiếng khèn, điệu múa đọc đáo, mới lạ với những anh lính vùng xuôi (có thể là điệu Lăm vông, Lăm toi mà khi ấy tác giả gọi là *man điệu*) làm nên màu sắc huyền ảo, lãng mạn. Tả vẻ đẹp lãng mạn của đêm lửa trại là để tả vẻ đẹp lãng mạn của tâm hồn chiến sĩ Tây Tiến. theo Vũ Quần Phương, câu thơ “Kìa em xiêm áo tự bao giờ” là kể chuyện nam bộ đội đóng vai nữ rất đẹp...gái. Nhưng ngữ cảnh toàn

bài thơ tạo áp lực cho phép hiểu đây là các cô gái địa phương (Mai Châu mùa em thơm nếp xôi; Khèn lên man điệu nàng e ấp):

*Doanh trại bình lên hội đuốc hoa*

*Kìa em xiêm áo tự bao giờ*

*Khèn lên man điệu nàng e ấp*

*Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ*

Không phải là ánh lửa trại bình thường mà là *hội đuốc hoa*. Trong tâm thức người Việt, hội hè không thể thiếu trai gái thanh lịch. Khổ thơ mang theo cái rạo rực, bay bổng say người của *hội hè*. Các từ ngữ *bình lên, kìa em, e ấp* diễn tả nỗi lòng, cảm hứng của lính Tây Tiến. Mọi gian khó với tâm hồn trai tráng của họ đã biến mất, còn lại sự yêu đời, lạc quan.

- Nguyên tắc đối lập được tác giả vận dụng triệt để. Đường Tây Tiến không chỉ hùng vĩ, đầy thử thách bạo liệt mà còn có những cảnh núi sông thơ mộng, đẹp không ngờ:

*Người đi Châu Mộc chiều sương ấy*

*Có thấy hồn lau nẻo bến bờ*

*Có nhớ dáng người trên độc mộc*

*Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*

Cây lau với dòng sông từ xưa đã là hai hình ảnh sóng đôi, gợi hứng cho thi ca, đó là “Vi lô hiu hắt như màu khơi trôi” (Truyện Kiều) gợi nỗi niềm tương tư của Kim Trọng, đó là “Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách – Quạnh hơi thu lau lách đìu hiu” (Tì bà hành). Hình như thân lau nhẹ nhàng, bông hoa lau trắng xóa luôn phát phơ trong gió, sóng động như có hồn, bên dòng nước chảy ở thời nào cũng gợi cảm cho nhà thơ. Câu thơ trên gợi về trầm mặc, sương khói, huyền ảo của dòng sông khi chiều về sương xuống. Cảnh thiên nhiên gợi suy tư.

*Chiều sương* và *hồn lau* là những hình ảnh tĩnh. Những dáng người cầm lái con thuyền độc mộc lướt theo dòng nước chảy xiết làm những bông lau bên bờ *đong đưa* là những hình ảnh động. Hai hình ảnh tĩnh và động bổ sung cho nhau, tạo nên bức tranh hài hòa. Cách đặt câu hỏi *có thấy... có nhớ...* là lối đặt câu khẳng định “hẳn phải nhớ”. Không nhớ làm sao

được vẽ đẹp ấy? Con mắt hội họa đã giúp nhà thơ tạo ra bức tranh đẹp như vậy. Có thể nói rừng núi hùng vĩ và con người miền Tây Bắc khỏe đẹp diễn tả tâm hồn đẹp, khỏe, lãng mạn của những người lính Tây Tiến trẻ trung, đầy sức sống.

d) Bức tượng đài tập thể về những người lính Tây Tiến

Đoạn thơ thứ ba gồm 8 câu thơ tiếp theo. Nhà nghiên cứu văn học Phong Lan đã gọi bài thơ *Tây Tiến* là “tượng đài bất tử về người lính vô danh”. Đây là một cách diễn đạt hình tượng rất thành công nội dung đoạn thứ ba.

- Những gian khổ, hi sinh được nhắc đến trong đoạn thơ này là có thật. Sốt rét ác tính trong hoàn cảnh thiếu thốn thuốc men, sinh hoạt kham khổ dẫm là nguyên nhân tạo nên ngoại hình đặc biệt của anh lính Tây Tiến: “không mọc tóc”, “da xanh màu lá”. Nhiều nhà thơ kháng chiến có nói tới căn bệnh sốt rét ở người bộ đội vệ quốc như là một chứng tích của tinh thần hi sinh, vượt gian khổ. Còn Quang Dũng muốn nói đến thần thái của người lính Tây Tiến hơn là ngoại hình. Cái hùng toát lên từ hình tượng người chiến binh:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc*

*Quân xanh màu lá dữ oai hùm*

Tác giả không viết “rụng tóc” mà viết “không mọc tóc” vì viết như thế sẽ nói lên cái ý chí không bị động của người lính Tây Tiến, hình như anh chủ động để trọc đầu để dễ đánh giáp lá cà với địch. Từ màu da xanh xao như lá vẫn toát lên cái “oai hùm”. Kế thừa hình tượng truyền thống về những bậc trượng phu, tráng sĩ, những oai tướng hùm thiêng như Từ Hải, như “ông hùm Đê Thám”, câu thơ mang âm hưởng hào hùng, tráng ca.

Khổ thơ tiếp theo tiếp tục được cấu trúc theo nguyên tắc đối lập. Từ ba câu thơ đầu toát lên khí phách, thần thái của chiến sĩ Tây Tiến. Về oai phong凛冽 của chiến sĩ Tây Tiến được diễn tả chủ yếu qua đôi mắt: “Mắt trừng gửi mộng qua biên giới”. Trong tâm thức người phương Đông, mắt là linh hồn của con người và sự vật. Ở Đông Nam Á, con thuyền khi hạ thủy được con người điểm nhãn để bắt đầu cho cuộc sống của nó. Người ta “khai quang, điểm nhãn” cho một bức tượng. Tả mắt là thủ pháp phổ biến trong văn học để truyền thần nhân vật. Ánh mắt giận dữ của chiến binh Tây Tiến đặc tả khí phách và ý chí chiến đấu của các anh.

Tuy vậy, vẻ ngoài có vẻ dữ dằn không hề là bản chất của các anh. Họ là những thanh niên, học sinh của Hà Nội tạm “xếp bút nghiên theo việc đao cung” lên đường kháng chiến. Họ có bao kỷ niệm và trong trái tim của họ vẫn dành trọn chỗ cho những cô gái đã quen và chưa quen của Hà Nội. Với bút pháp quen thuộc, nhà thơ đặt hai trạng thái như đối lập nhau để vẽ nên chân dung hoàn chỉnh của người lính Tây Tiến:

*Mắt trừng gửi mộng qua biên giới*

*Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*

Chất men lãng mạn cũng là một động lực tinh thần quan trọng của người lính, giúp họ vượt lên mọi gian khổ, hi sinh. Có thể người nghiêm khắc cho đây là biểu hiện của tâm hồn lãng mạn, tiểu tư sản. Song chính hình ảnh “dáng kiều thơm” là nét vẽ cần thiết cuối cùng giúp cho hoàn chỉnh hình tượng chiến sĩ Tây Tiến.

Chính tinh thần lãng mạn đã là một điểm tựa giúp nhà thơ nói lên một vấn đề mà nhiều người lúc đó né tránh. Đã là chiến tranh thì phải có mất mát, hi sinh. Vấn đề là không rơi vào bi quan, là nhìn ra từ sự mất mát tầm vóc cao đẹp của sự hi sinh. Nhà thơ đã dùng những câu thơ sóng đôi, câu sau cắt nghĩa, lí giải cho câu trước:

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ*

*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*

Những nắm mồ là có thật, tinh thần tự nguyện xả thân cho Tổ quốc cũng là có thật. Đó là hào khí của một thời đại “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”.

*Áo bào thay chiếu anh về đất*

*Sông Mã gầm lên khúc độc hành*

Cái chết nơi chiến trường thật đơn sơ, giản dị. Anh nằm xuống không có cả manh chiếu bọc thân. Anh về lại đất mẹ như cái chết của anh đã được dòng sông Mã oai hùng cúi chào vĩnh biệt bằng những tiếng gầm đau đớn, uất hận. Tiếng gầm của dòng sông Mã ấy sẽ còn mãi mãi đến muôn đời.

Việc dùng các từ Hán Việt đã đem lại sắc thái trang trọng, tôn nghiêm, *Biên cương mồ viễn xứ, áo bào, khúc độc hành* tạo không khí cổ điển. Nhà thơ kính cẩn nghiêng mình trước anh linh của những chiến sĩ Tây Tiến. Đoạn thơ mang âm hưởng bi tráng.

e) Sự nghiệp của những người lính Tây Tiến vẫn được đồng đội tiếp tục

Bốn câu thơ kết thúc bài *Tây Tiến* với nhịp thơ chậm, nhưng giọng thơ vẫn bi hùng. Vẻ đẹp của người lính chủ yếu là ở tinh thần chiến đấu, hi sinh vì Tổ quốc:

*Tây Tiến người đi không hẹn ước*

*Đường lên thăm thẳm một chia phôi*

*Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy*

*Hôm về Sầm Nưa chẳng về về xuôi.*

Ra đi không hẹn ước ngày về. Chờ đợi họ ở phía trước vẫn là con đường thăm thẳm, gian nguy còn nhiều. Nhưng bất cứ ai lên với đoàn quân Tây Tiến, sống với hào khí oanh liệt, lãng mạn của những người lính Tây Tiến được thành lập và bắt đầu cuộc trường chinh gian khổ anh hùng – sẽ là cái mốc thời gian lịch sử của một thời không trở lại lần nữa, nhưng tinh thần Tây Tiến thì bất diệt.

## 2. Đặc điểm về nghệ thuật

Bài thơ sử dụng một số từ Hán Việt. Đây có thể là dấu vết của quan niệm truyền thống về người anh hùng, gắn liền với cái hùng, cái bi, cái cao cả, nhằm tạo nên ấn tượng con người vũ trụ.

Bài thơ khá đặc sắc về nhạc điệu do việc tác giả mô phỏng thể hành của thơ truyền thống. Sự thay đổi khá linh hoạt của vần, thanh điệu bằng trắc, nhịp câu thơ khiến cho bài thơ thoát khỏi sự gò bó có thể có của các khổ thơ có dáng vẻ thơ Đường luật.

---

## VIỆT BẮC

(Trích)

### I-NHỮNG TRI THỨC BỔ TRỢ

#### 1. Về tác giả

Tố Hữu (1920 – 2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, quê ở làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế (xem *Vài nét về tiểu sử* trong Ngữ văn 12, tập một).

Đường cách mạng, đường thơ của Tố Hữu gắn liền với các chặng đường của cách mạng Việt Nam. Bảy tập thơ của Tố Hữu có thể coi là những cuốn biên niên sử bằng thơ ghi lại bảy chặng đường của cách mạng Việt Nam, của đời sống dân tộc, tâm hồn dân tộc trong sự vận động đi lên của tiến trình lịch sử.

## **2. Về tác phẩm**

- *Việt Bắc* là tên gọi khu căn cứ địa cách mạng ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta. Chiến khu Việt Bắc nay thuộc sáu tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Hà Giang. Tính từ khởi nghĩa Bắc Sơn năm 1940 cho tới chiến thắng Điện Biên Phủ, Việt Bắc là thủ đô của kháng chiến, của cách mạng được 15. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, miền Bắc được giải phóng, các cơ quan trung ương của Đảng và Chính phủ đã chuyển từ Việt Bắc về Hà Nội (10/1954).

- Bài thơ *Việt Bắc* được Tố Hữu sáng tác trong bối cảnh chia tay với Việt Bắc đầy lưu luyến như thế. Bài thơ dài 150 câu thơ lục bát. Những lời đối đáp mình – t, ta – mình, kẻ ở - người đi, người dân căn cứ địa cách mạng – người kháng chiến trở về Hà Nội. Tình cảm chia tay ấy được diễn tả dưới hình thức đối đáp của đôi lứa nam nữ trong ca dao dân ca tình yêu, tạo nên chất trữ tình đậm thắm. Câu từ của bài thơ dựa trên sự đối đáp này cho thấy rõ một đặc trưng của thơ Tố Hữu – thơ trữ tình chính trị. Nhà thơ viết về một đề tài cách mạng khô khan, rất khó cho thơ nhưng đã chọn cách chuyển tải bằng hình thức đối lập nam nữ nên tác phẩm trở nên hấp dẫn. Hình thức đối lập qua thể thơ lục bát nhuần nhuyễn, những cách nói của văn học dân gian tạo ấn tượng tính dân tộc sâu đậm của bài thơ.

## **II- PHÂN TÍCH ĐOẠN TRÍCH**

### **1. Mạch cảm hứng thơ Việt Bắc**

Đoạn trích của bài thơ dựa vào sách giáo khoa chủ yếu gợi lại những kỷ niệm, ân tình sâu nặng giữa người đi và kẻ ở. Việt Bắc 15 năm từng là thủ đô kháng chiến, là mảnh đất khai cơ lập nghiệp của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Những lời đưa tiễn cũng là những lời nhắc nhở về những kỉ niệm đẹp trong kháng chiến. Lời đáp lại là tiếng lòng cam kết son sắt thủy chung. Mở đầu bài thơ là hồi tưởng của người ở lại:

*Mình về mình có nhớ ta*

*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng*

*Mình về mình có nhớ không*

*Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?*

Đừng quên tình cảm thiết tha mặn nồng của người Việt Bắc, cũng đừng quên đây là quê hương cách mạng, là cội nguồn của sự nghiệp lớn. Lời đáp diễn tả tình cảm tha thiết và lời hẹn ước của người về:

*Ta với mình, mình với ta*

*Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh*

Cũng nói đến sự trân trọng, uống nước nhớ nguồn của người về:

*Mình đi, mình lại nhớ mình*

*Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu...*

Hai câu đầu mang sắc thái quan hệ cá nhân, sắc thái tâm tình chia sẻ. Hai câu sau mang sắc thái cảm xúc của “cái ta” chung, là những tình cảm lớn. Chọn hình thức đối lập nam nữ truyền thống trong ca dao, dân ca, tác giả đã diễn tả khéo léo tâm trạng của người cách mạng với người dân Việt Bắc trong buổi chia tay. Câu chuyện của người cách mạng mang màu sắc tâm linh lãng mạn, hấp dẫn.

## **2. Nỗi nhớ về đất và người Việt Bắc**

Cảnh và người Việt Bắc đã để lại nỗi nhớ không thể quên trong tâm hồn người về. Không một nỗi nhớ nào về thiên nhiên Việt Bắc lại thiếu hình ảnh đẹp về người Việt Bắc và không một nỗi nhớ nào về con người Việt Bắc lại thiếu nỗi nhớ về vẻ đẹp của núi rừng Việt Bắc. Bởi lẽ đơn giản: con người Việt Bắc gắn bó với thiên nhiên, đến lượt mình, người chiến sĩ cách mạng, người kháng chiến sống chan hòa với người Việt Bắc, được che chở giữa đại ngàn rừng núi. Anh không đi ngoạn cảnh, đi du lịch mà đi kháng chiến, sống dựa vào dân, cùng chia sẻ với dân, đồng cam cộng khổ:

*Ta đi ta nhớ những ngày*

*Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi*

*Thương nhau chia củ sắn lùi*



*Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng*

Cuộc sống gắn bó, cùng chia sẻ, hòa đồng là điểm tựa cho nỗi nhớ về đất và người Việt Bắc.

Đáp lại, người Việt Bắc từ góc độ người dân đã từng giúp đỡ, chở che cho người cách mạng nhắc đến những kỷ niệm chia sẻ ân tình. Những món ăn quen thuộc của rừng núi được kể đến đã gợi nhắc những kỷ niệm không thể quên:

*Mình về rừng núi nhớ ai*

*Trám bùi để rụng, măng mai để già.*

Lời đáp lại của người cách mạng thật xôn xang xúc động: quên sao được bắp ngô chia sẻ mà bà mẹ lam lũ, vất vả “địu con lên rẫy” đem về, quên sao được những người lao động cần cù vì cách mạng. Hình ảnh người mẹ và em bé trên lưng mẹ cùng lên nương có sức gợi xúc cảm vô bờ:

*Nhớ người mẹ nắng cháy lưng*

*Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô.*

Và nếu có nghĩ đến cảnh rừng tươi đẹp thì nhớ ngay đến những con người trong khung cảnh lao động vì kháng chiến:

*Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi*

*Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng*

*Ngày xuân mơ nở trắng rừng*

*Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang*

*Ve kêu rừng phách đổ vàng*

*Nhớ cô em gái hái măng một mình*

Có thể đây là những câu thơ miêu tả thiên nhiên Việt Nam tuyệt đẹp: một bức tranh đủ màu sắc rực rỡ, có âm thanh của cả bốn mùa, cảnh và người giao hòa thân thiết. Mơ nở trắng, hoa chuối đỏ tươi, rừng phách vàng, tiếng ve kêu làm nền cho hình ảnh người em gái

hái măng một mình. Nhưng điều quan trọng là những hình ảnh này gợi nỗi nhớ về Việt Bắc, là để đáp lại lời dặn dò ân cần của người dân ở lại:

*Mình về, rừng núi nhớ ai*

*Trám bùi để rụng măng mai để già.*

*Mình đi, có nhớ những nhà*

*Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son*

Những con người Việt Bắc tuy nghèo khó nhưng tình nghĩa. Tấm lòng cao cả của con người Việt Bắc đẹp, trong sáng, lộng lẫy như cảnh Việt Bắc vậy. Người gài dao thắt lưng có thể là anh dân quân du kích mà cũng có thể là người lao động, cũng như cô gái hái măng hay người đan nón chuốt từng sợi giang. Họ đều đang làm những việc ân tình với kháng chiến hết như bà mẹ địu con lên nương tần tảo kiếm từng bấp ngô để chia sẻ với người cách mạng. Có điều, lời thơ của tác giả thật kín đáo, gợi kỷ niệm riêng của hai người, phải dựa trên kết cấu đối đáp mới “giải mã” được. Sự gắn bó, chia sẻ, tình quân dân cá – nước là cảm hứng chủ đạo của cả đoạn thơ từ đầu cho tới câu “Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”. Không phải ngẫu nhiên mà mình, ta lại nhớ:

*Nhớ sao lớp học i tờ*

*Đông khuya đuốc sáng những giờ liên hoan*

*Nhớ sao ngày tháng cơ quan*

*Gian nan đời vẫn va vang núi đèo*

*Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều*

*Chày đêm nện cối đều đều suối xa...*

Lớp học i tờ hay đêm liên hoan lửa trại ta nhớ về sinh hoạt gắn bó giữa cán bộ cách mạng với người dân trên núi rừng Việt Bắc. Tiếng mõ lóc cóc của đàn trâu trên đường về nhà khi chiều xuống hay tiếng chày giã gạo của cối gạo nương tả âm thanh, tả nhạc rừng (tiếng mõ trâu buổi chiều về nhà, tiếng chày giã gạo vọng từ phía suối xa) để hòa quyện vào nhạc của người “Gian nan đời vẫn va vang núi đèo”. Không gian và con người được tả rất gợi, rất sinh động đầy xúc cảm.

### 3. Nỗi nhớ về căn cứ địa cách mạng

- Việt Bắc là căn cứ địa cách mạng, là thủ đô kháng chiến. Ngày chia tay, người ở lại nhắc về những sự kiện nay đã thành kỷ niệm. Hồi tưởng là mạch cảm xúc chủ đạo, với những từ *nhớ* lặp đi lặp lại:

*Mình về, có nhớ núi non*

*Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh*

*Mình đi, mình có nhớ mình*

*Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa?*

- Người về, như để cam đoan lòng mình sẽ chẳng bao giờ phia mờ những kỷ niệm, cũng *nhớ*, đắm mình vào mạch hồi tưởng về những tháng ngày chiến đấu gian khổ:

*Nhớ khi giặc đến giặc lùng*

*Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây*

*Núi giăng thành lũy sắt dày*

*Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.*

Quên sao được những chiến công hiển hách của quan dân ta trên vùng rừng núi Việt Bắc: phủ Thông, đèo Giăng, phố Ràng... những địa danh biết nói. Việt Bắc che chở, Việt Bắc chứng kiến, Việt Bắc cùng ta đánh giặc:

*Những đường Việt Bắc của ta*

*Đêm đêm rầm rập như là đất rung*

*Quân đi điệp điệp trùng trùng*

*Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*

*Dân công đổ đống từng đàn*

*Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.*

Nếu ở đoạn thơ nhớ về con người và cảnh vật Việt Bắc, âm điệu chủ đạo là trữ tình thì ở đoạn này, âm điệu sử thi anh hùng ca là chủ đạo. Hoạt động của con người được miêu tả *có*

*tâm kích vũ trụ*: Bước chân làm rung chuyển đất, “Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”, bước chân làm nát đá, ánh đèn pha chọc thủng, rọi sáng “Nghìn đêm thăm thẳm sương dày”.

- Nói đến Việt Bắc, căn cứ địa kháng chiến, cũng là nói tới Đảng, Chính phủ và Bác Hồ. Từ Việt Bắc, như từ trái tim, đầu não, các chủ trương đường lối của trung ương Đảng và Chính phủ tỏa đi khắp nước, chỉ đạo sự nghiệp cách mạng:

Điều quân chiến dịch Thu – Đông

*Nông thôn phát động giao thông mở đường*

*Giữ đê, phòng hạn, thu lương*

*Gửi dao miền ngược, thêm trường các khu...*

Việc lãnh đạo đất nước ở buổi ban đầu lập nước đầy khó khăn đã được bàn và quyết định ở Việt Bắc. Việt Bắc là niềm hy vọng, niềm mong đợi của cả dân tộc vì nơi đây Bác Hồ và Chính phủ cách mạng đã sống và làm việc:

*Ở đâu u ám quân thù*

*Nhìn lên Việt Bắc: Cự Hồ sáng soi*

*Ở đâu đau đớn giống nòi*

*Trông về Việt Bắc mà nuôi chí bền.*

Nhờ có hình thức đối thoại mình- ta, ta –mình mà hàng loạt kỷ niệm đẹp về chiến khu Việt Bắc đã được tái hiện sinh động, đa dạng.

Những vấn đề chính trị, cách mạng tưởng khô khan đã được diễn đạt thật mềm mại, thiết tha, dễ thấm vào lòng người nhờ hình thức đối đáp của đôi nam nữ.

#### **4.Thể thơ và ngôn ngữ**

- Về thể thơ: Bài thơ *Việt Bắc* dài 150 dòng thơ lục bát. Giới nghiên cứu đều thừa nhận vẻ đẹp cổ điển của thơ lục bát ở bài thơ này. Tính chất cổ điển này trước hết thể hiện ở lối câu từ truyền thống của hát đối nam nữ trong ca dao dân ca. Mình – ta, ta – mình gắn bó quấn quýt gọi liên tưởng về những cuộc hát, đối đáp nam nữ truyền thống: Câu thơ lục bát thân thuộc, gần gũi với bất kỳ một người Việt Nam nào.

Hình thức tiểu đối trong câu thơ lục bát truyền thống được Tô Hữu vận dụng khá rộng rãi trong bài thơ Việt Bắc tạo nên cảm giác về sự cân đối, chặt chẽ: *nhìn cây nhớ núi/ nhìn sông nhớ nguồn; Bâng khuâng trong dạ/ bồn chồn bước đi; Trám bụi để rụng / măng mai để già,...* Nói như Xuân Diệu “khêu gọi nhiều hơn là diễn tả”, “chữ đúc lại với nhau”. Nhưng bản chất của đối xứng là tạo ra thế đối lập khiến cho hình tượng thơ phong phú, đa dạng, câu thơ có vẻ cổ điển.

+ Đối lập không gian:

- *Nhìn cây nhớ núi / nhìn sông nhớ rừng*  
- *Trăng lên đầu núi / nắng chiều lưng nương*

+ Đối lập thời gian:

*Nhớ khi kháng Nhật / thuở còn Việt Minh*

+ Đối lập nội tâm và hành động:

*Bâng khuâng trong dạ / bồn chồn bước đi*

+ Đối lập hai sự việc:

*Địu con lên rẫy / bẻ từng bắp ngô.*

+ Đối lập màu sắc:

*Hắt hiu lau xám/ đậm đà lòng son*

Có thể kể ra nhiều cặp đối lập tương tự.

Mặt khác, về mặt nhịp điệu câu thơ, hình thức tiểu đối đã góp phần thay đổi nhịp điệu của câu thơ lục bát. Trong số tác phẩm dài hơi (150 dòng thơ lục bát), điều này rất có ý nghĩa, làm cho bài thơ luôn luôn vận động, biến hóa, thay đổi từ ý, lợi, nhịp điệu, khiến cho toàn bài thơ hấp dẫn, tránh cảm giác đều đều, lặp đi lặp lại. Bài thơ Việt Bắc xứng đáng là một đỉnh cao của văn học cách mạng.

- Về ngôn ngữ: Tác giả sử dụng từ ngữ hàng ngày, lời ăn tiếng nói dân gian, cách xưng hô mình – ta, ta – mình; sử dụng các dạng cấu trúc câu phổ biến của ca dao, dân ca trữ tình, hát đối đáp nam – nữ như *bao nhiêu... bấy nhiêu* (Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu; so sánh *Qua đình ngả nón trông đình – đình bao nhiêu ngói*

*thương mình bấy nhiêu*); sử dụng mô-típ về nỗi nhớ rất phổ biến trong ca dao, đặt câu hỏi *có nhớ..., còn nhớ...*; gọi tên các sự vật gợi liên tưởng không gian Việt Bắc: *trám, măng mai, lau, hoa chuối, tiếng mõ, cối (cối gạo nương),...* những hình ảnh đặc thù của con người Việt Bắc *bản khói, áo chàm...*

Trong thơ Tố Hữu, các địa danh thường xuyên xuất hiện, như là một biện pháp kỹ thuật khơi gợi tình yêu, niềm tự hào về đất nước. Trong bài viết *Việt Bắc*, ta gặp lại *ngòi Thia, sông Đáy, phủ Thông, đèo Giàng, phố Ràng, đèo De, núi Hồng, mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào*. Đó là chưa kể đến những địa danh với những đặc sản khác trong những đoạn thơ không được trích dẫn (như *Vại Hương Canh, gạch Bát Tràng, chiếu Nga Sơn, lụa Hà Đông, vải Nam Định,...*). Không có tình yêu đất nước chung chung, chỉ có đất nước qua những con người, những vùng đất, những sự vật cụ thể mà ta đang sống.